

V ましょうか

V ようか



→ Để (tôi) V nhé

- So với 「Vてあげる」 thì 「Vましょうか/Vようか」 là cách nói không mang cảm giác đang ban ơn cho người khác và đối với người nghe cũng sẽ dễ dàng từ chối hơn.





- ① ^{に もつ} 荷物、^{おお}多いね。^{すこ}少し ^も持とうか。
- ② (Trong bữa ăn, khi nói với người đang định lấy lọ muối ở xa)
^と取りましょうか。
- ③ (Nói với người đang làm việc có vẻ bận rộn)
^{なに}何か、^{て つだ}手伝いましょうか。
- ④ エアコンを つけましょうか。



文型

02

N/ số lượng từ + しか ~ ない

→ Chỉ N

- Động từ sau 「しか」 luôn được chia về dạng phủ định.
- Khi 「しか」 kết hợp cùng với những danh từ đi cùng các trợ từ như 「に、で、から」 thì 「しか」 sẽ đứng sau các trợ từ này. Trường hợp là trợ từ 「を、が」 sẽ được lược bỏ.





① ^{さいふ} 財布の ^{なか} 中に、^{えん} 500円しか ない。

② ^{わたし} 私は ^{にほんご} 日本語しか ^{はな} 話せない。

③ ^{あさ} 朝は ^た バナナしか 食べていません。

④ ^{わたし} 私には ^{こども} 子供が ^{ひとり} 一人しか いない。

→ Chi ~

- Trường hợp sau N là các trợ từ 「を、が」 thì 「だけ」 sẽ đặt trước 「を、が」 và có thể lược bỏ trợ từ 「を、が」
- Trường hợp sau N là các trợ từ 「に、へ、で、と、から」 thì 「だけ」 có thể đứng trước hoặc sau trợ từ đều được.



① ^{きのう}昨日は ^{ふん}30分^{だけ} ^{べんきょう}勉強しました。



2 これは ^{こうこうせい} 高校生 **だけ** (が) ^{さん か} 参加できる
イベントです。

3 ^{まいあさ} 毎朝 ^た バナナ **だけ** (を) 食べています。

4 チャンさん {**だけに/にだけ**} ^あ 会いました。
ナムさんには ^あ 会いませんでした。

5 この ^{えい が} 映画は ^{とうきょう} 東京 {**だけで/でだけ**} ^み 見られます。

- 「は」 đặt sau N, biểu thị N là chủ đề người nói muốn đề cập đến.
- 「は」 sẽ đứng sau các trợ từ 「に」、 「へ」、 「で」、 「と」
- 「を」、 「が」 sẽ được lược bỏ, chỉ sử dụng trợ từ 「は」



① にほん
日本に → 日本には

② かいしゃ
会社で → 会社では

③ ともだち
友達と → 友達とは

④ としょかん
図書館へ → 図書館へは

⑤ さいふ
財布が → 財布は

⑥ にもつ
荷物を → 荷物



「は」 không đứng sau các từ nghi vấn như 「どこ」、
「だれ」、「いつ」、「なに」、...



7 Khi muốn hỏi về anh Tanaka.

たなか

A: 田中さんは どこに いますか。

たなか

B: 田中さんは あそこに いますよ。



8 Khi muốn hỏi người khác có muốn ăn đồ tráng miệng hay không.

A: デザート^は、何か^{なに} 食べ^たますか。

B: いいえ、デザート^は 大丈夫^{だいじょうぶ}です。

9 Khi muốn nói về dự định ngày mai.

A: 明日^{あした} ^は 何^{なに}を しますか？

B: 明日^{あした} ^は 家^{いえ}で テレビ^を 見^みます。

10 Khi muốn hỏi về hành lý.

荷物^{にもつ} ^は どこに 持^もっていきますか。



11

Khi muốn hỏi đường đến thư viện.

としょかん
図書館へは/には、バスで い 行けますか。

12

Khi muốn nói về nước Nhật.

にほん
日本には、おんせん 温泉が たくさん あります。

やま
山も たくさん あります。

13

Khi muốn nói về nước Nhật.

にほん
日本では、はたち 20歳から さけ お酒が の 飲めます。



→ N1 thì ... nhưng/ còn N2 thì...

- 「は」 được sử dụng để so sánh giữa N1 và N2.

 Có thể sử dụng câu đơn có một từ 「は」 , nhưng thường trong câu sẽ có ẩn ý, ám chỉ khác.



① ^{わたし} 私は、ワインが ^す 好きです。

^す ビールが 好きじゃないです。

→ ^{わたし} 私は、ワイン^は ^す 好きですが、

^す ビール^は 好きじゃないです。

② ^{たなか} 田中さんは、^{えい ご} 英語が ^{はな} 話せます。

^ご ベトナム語が ^{はな} 話せません。

→ ^{た なか} 田中さんは、^{えい ご} 英語^は ^{はな} 話せますが、

^ご ベトナム語^は ^{はな} 話せません。

3 ^{き むら} 木村さんは ^{かお} 顔は いいですね。

4 ^{わたし} 私は、サッカーは ^み 見ません。

5 A : Bさんは ^{えい ご} 英語が ^{はな} 話せますか。

[B : いいえ、^{はな} 話せません。

[B : ^{えい ご} 英語は ^{はな} 話せませんが、^{にほん ご} 日本語は ^{はな} 話せます。

Danh từ chỉ mức độ (chuyển hoá từ tính từ)

- | | | |
|------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <small>たいへん</small>
• 大変さ | <small>たか</small>
• 高さ | <small>やさ</small>
• 優しさ |
| <small>べんり</small>
• 便利さ | <small>おお</small>
• 大きさ | • よさ |
| • だめさ | <small>さむ</small>
• 寒さ | <small>わる</small>
• 悪さ |



Tuy nhiên, có một số tính từ ngoại lệ đuôi 「な」
không đi cùng 「～さ」 như :

- | | | |
|--------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| • おしゃべり | <small>す</small>
• 好き | <small>たの</small>
• 楽しみ |
| <small>だいじょうぶ</small>
• 大丈夫 | <small>とくい</small>
• 得意 | <small>にがて</small>
• 苦手 |
| <small>きら</small>
• 嫌い | | |



- ① ^{にほん}日本の ^{べんり}便利さは ^{せかい}世界で ^{ゆうめい}有名です。
- ② また ^{しけん}試験に ^{ごうかく}合格できなかった。
^{じぶん}自分の ^{だめさ}だめさに がっかりする。
- ③ ナムさんは ^{なんねん}何年も ^{にほん}日本に ^す住んでいるから、
^{にほん}日本の ^{よさ}よさも、^{わる}悪さも、よく わかっている。
- ④ この ^{りょうり}料理は ^{から}辛さが ^た足りないので、
もうちょっと ^{とうがらし}唐辛子を ^い入れましょう。

(※N/Aな bỏ đi)

→ **Nếu ~ thì ~** (đưa ra lời khuyên hoặc yêu cầu nhờ vả)



① A: おいしい ベトナム料理の ^{りょうり} ^{みせ} 店を
し
知りませんか。

B: ^{りょうり} ベトナム料理なら、^{えき} さくら駅の

「フォーハノイ」が いいですよ。

2 A : 映画 ^{えい が} 見 ^み たいなあ。

B : 映画を ^{えい が} 見 ^み るなら、「Tシネマ」が いいよ。
ひろ
広くて きれいだから。

3 A : 面白い小説が ^{おもしろ} ^{しょうせつ} 読 ^よ みたいなあ。

→ B : ^{しょうせつ} 小説なら グエン・ニヤット・アインの
^{しょうせつ} 小説が いいですよ。

→ Nếu ~ thì ~

Mẫu điều kiện thay cho ば



① A: ^の飲み会、^{かい}今度の^{こんど}水曜日^{すいようび}は どうですか。

B: あー、^{すいようび}水曜日^{ようじ}は ちょっと 用事が

ありますが ^{もくようび}木曜日^{だいじょうぶ}なら 大丈夫です。

2 ^{あした}明日 ^{もし}もし ^{ひま}暇なら、^{いっしょ}一緒に ^かか ^{もの}もの 買い物に
い
行こうよ。

3 ^{よる}夜なら、^{じ かん}時間が あります。